

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Kiên Giang

- Mã chứng khoán: KGM
- Địa chỉ: 85-87 Lạc Hồng, phường Vĩnh Lạc, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang
- Điện thoại liên hệ: (0297) 3863 491 Fax: (0297) 3862 309
- E-mail: info@kigimex.com.vn Website: www.kigimex.com.vn
- Người thực hiện CBTT: Bà Dương Thị Thanh Nguyệt, Tổng giám đốc
- Loại thông tin công bố:

Định kỳ Bất thường Theo yêu cầu

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2020 đã kiểm toán của Văn phòng Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Kiên Giang.


- Báo cáo giải trình lợi nhuận sau thuế năm 2020 chênh lệch trên 10% so với năm 2019 tại Văn phòng Công ty.

Thông tin này Công ty đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 10/02/2021 tại đường dẫn <http://www.kigimex.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CBTT;
- Lưu VT.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật 
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

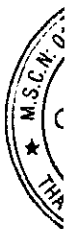


Dương Thị Thanh Nguyệt



**Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang –
Văn phòng**

**Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020**



Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số

1700100989

ngày 10 tháng 5 năm 2018

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1700100989 ngày 10 tháng 5 năm 2018. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Đoàn Huỳnh Dũng
Ông Bạch Ngọc Văn
Bà Dương Thị Thanh Nguyệt
Ông Phan Hùng Minh
Ông Đỗ Ngọc Khanh

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Mai Trinh
Ông Nguyễn Thanh Sơn
Bà Nguyễn Thị Phương

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Dương Thị Thanh Nguyệt
Ông Phạm Minh Trung

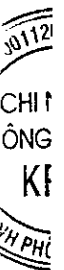
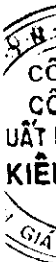
Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

85-87 đường Lạc Hồng
Phường Vĩnh Lạc
Thành phố Rạch Giá
Tỉnh Kiên Giang
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam



Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang – Văn phòng
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Văn phòng Công ty (“Văn phòng”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 42 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Văn phòng Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.



Dương Thị Thanh Nguyệt
Tổng Giám đốc

Tỉnh Kiên Giang, ngày 19 tháng 1 năm 2021

170
NG
PH
HẬP
I GI

42-007
HÀNH
TY TNHH
MG
HỒ CHÍ



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Văn phòng (“Văn phòng”) Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 19 tháng 1 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

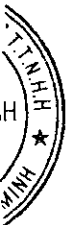
Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

TT
CY
N
KH
NC





Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Văn phòng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 20 tháng 2 năm 2020.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

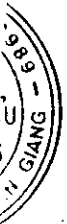
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 20-01-00329/2-21-2



Nguyễn Thanh Nghị
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2252-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Nghị
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0304-2018-007-1

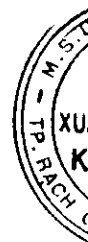
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 1 tháng 2 năm 2021



Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang – Văn phòng
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		682.061.643.675	778.536.401.207
Tiền	110	4	103.759.891.390	118.179.178.401
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	1.180.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	1.180.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		225.554.817.302	641.498.815.461
Phải thu của khách hàng	131	5	41.021.382.097	377.841.544.486
Trả trước cho người bán	132	6	12.407.818.659	1.276.944.318
Phải thu nội bộ	133	7	172.208.960.205	262.412.276.533
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	126.350.025	177.743.808
Dự phòng phải thu khó đòi	137	9	(209.693.684)	(209.693.684)
Hàng tồn kho	140	10	332.914.415.981	(143.414.447)
Hàng tồn kho	141		378.465.740.981	13.368.041.711
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(45.551.325.000)	(13.511.456.158)
Tài sản ngắn hạn khác	150		19.832.519.002	17.821.821.792
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	139.484.609	1.266.409.168
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		19.692.914.393	16.555.412.624
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		120.000	-



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang – Văn phòng
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		227.937.436.951	249.204.284.643
Các khoản phải thu dài hạn	210		48.000.000	48.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	48.000.000	48.000.000
Tài sản cố định	220		175.523.945.213	209.979.163.565
Tài sản cố định hữu hình	221	11	175.523.945.213	196.129.928.565
Nguyên giá	222		456.837.425.295	451.199.128.931
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(281.313.480.082)	(255.069.200.366)
Tài sản cố định vô hình	227	12	-	13.849.235.000
Nguyên giá	228		-	13.849.235.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.356.388.307	1.360.024.671
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.356.388.307	1.360.024.671
Tài sản dài hạn khác	260		51.009.103.431	37.817.096.407
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	51.009.103.431	37.817.096.407
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		909.999.080.626	1.027.740.685.850

CÔNG TY CỔ PHẦN
 XÚC NHẬP KHẨU
 KIÊN GIANG

2-007
 HÁNH
 TỬ TÍNH
 MG
 HỒ CHÍ

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang – Văn phòng
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

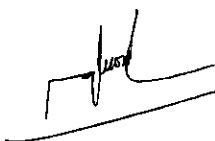
	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		627.843.094.019	770.745.808.641
Nợ ngắn hạn	310		625.936.827.019	768.022.042.141
Phải trả người bán	311	15	288.763.091.142	21.276.922.055
Người mua trả tiền trước	312	16	54.237.513.796	47.704.467.057
Thuế phải nộp Nhà nước	313	17	1.080.438.050	3.950.789.671
Phải trả người lao động	314		11.126.572.565	1.629.038.456
Chi phí phải trả	315	18	2.371.153.111	14.377.159.506
Phải trả khác	319	19	8.052.469.243	218.215.533
Vay ngắn hạn	320	20(a)	255.946.728.380	675.558.345.682
Dự phòng phải trả	321		3.271.179.884	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	1.087.680.848	3.307.104.181
Nợ dài hạn	330		1.906.267.000	2.723.766.500
Vay dài hạn	338	20(b)	1.906.267.000	2.723.766.500
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		282.155.986.607	256.994.877.209
Vốn chủ sở hữu	410	22	282.155.986.607	256.994.877.209
Vốn cổ phần	411	23	254.300.000.000	254.300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254.300.000.000	254.300.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.402.067.630	1.402.067.630
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.453.918.977	1.292.809.579
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.292.809.579	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		25.161.109.398	1.292.809.579
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		909.999.080.626	1.027.740.685.850

Ngày 19 tháng 1 năm 2021

Người lập:



Nguyễn Thị Chúc Hà
Kế toán



Trần Thị Điệp
Kế toán trưởng



Dương Thị Thanh Nguyệt
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang – Văn phòng
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	3.103.370.248.346	3.160.572.761.553
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	11.377.323.380	167.755.602
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	25	3.091.992.924.966	3.160.405.005.951
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	2.833.091.259.726	2.870.161.012.674
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		258.901.665.240	290.243.993.277
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	23.615.857.629	10.956.258.743
Chi phí tài chính	22	28	36.418.059.856	40.169.950.280
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>21.072.983.668</i>	<i>31.160.656.688</i>
Chi phí bán hàng	25	29	186.502.108.516	212.979.861.523
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	31.100.593.285	16.259.842.399
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		28.496.761.212	31.790.597.818
Thu nhập khác	31	31	6.330.530.709	3.079.200.382
Chi phí khác	32	32	10.495.934.847	3.136.497.783
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(4.165.404.138)	(57.297.401)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		24.331.357.074	31.733.300.417
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	1.991.371.135	5.083.999.363
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		22.339.985.939	26.649.301.054

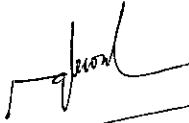
Ngày 19 tháng 1 năm 2021

Người lập:




Nguyễn Thị Chúc Hà
Kế toán

Người lập:



Trần Thị Diệp
Kế toán trưởng




Dương Thị Thanh Nguyệt
Tổng Giám đốc

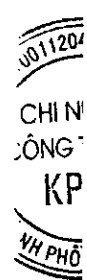
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang – Văn phòng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	24.331.357.074	31.733.300.417
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	22.051.477.249	18.459.151.262
Các khoản dự phòng	03	35.311.048.726	(9.135.180.627)
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	277.764.468	1.198.029.519
Lãi tiền gửi và ứng vốn	05	(1.275.931.702)	(2.524.496.928)
Chi phí lãi vay	06	21.072.983.668	31.160.656.688
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	101.768.699.483	70.891.460.331
Biến động các khoản phải thu	09	419.738.724.758	(180.471.338.032)
Biến động hàng tồn kho	10	(365.097.699.270)	198.248.521.595
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	279.118.176.653	(89.092.263.187)
Biến động chi phí trả trước	12	1.784.152.535	1.302.047.013
		437.312.054.159	878.427.720
Tiền lãi vay đã trả	14	(20.872.399.450)	(31.160.656.688)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.835.480.127)	(3.489.214.613)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.178.238.000)	(2.436.833.884)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	409.425.936.582	(36.208.277.465)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(5.634.660.000)	(5.984.422.182)
Tiền chi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	23	(12.500.000.000)	(1.180.000.000)
Tiền thu hồi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	24	13.680.000.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27	1.290.010.880	2.510.417.750
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.164.649.120)	(4.654.004.432)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang – Văn phòng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	2.791.475.687.199	2.758.331.176.890
Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.212.093.663.001)	(2.669.978.069.380)
Tiền trả cổ tức	36	-	(11.697.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(420.617.975.802)	76.655.307.510
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(14.356.688.340)	35.793.025.613
Tiền đầu năm	60	118.179.178.401	82.382.519.329
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền bằng ngoại tệ	61	(62.598.671)	3.633.459
Tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70 4	103.759.891.390	118.179.178.401

Ngày 19 tháng 1 năm 2021

Người lập:



Nguyễn Thị Chúc Hà
Kế toán

Người duyệt:



Trần Thị Diệp
Kế toán trưởng



Đương Thị Thanh Nguyệt
Tổng Giám đốc

2-001-C.
IÁNH
TY TNHH
MG
HỒ CHÍ MINH

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang – Văn phòng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty được thành lập trên cơ sở chuyển Công ty TNHH Một Thành viên Xuất nhập Khẩu Kiên Giang thành công ty cổ phần theo Quyết định số 11/QĐ-HĐTV ngày 16 tháng 1 năm 2015 của Hội đồng Thành viên về việc tiến hành cổ phần hóa. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 1700100989 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp lần thứ 20 ngày 10 tháng 5 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại 85 – 87 đường Lạc Hồng, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh lúa gạo, kinh doanh nông sản, kinh doanh thủy sản, xay xát;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Kinh doanh, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm liên quan (không kinh doanh tại trụ sở Công ty); và
- Trồng lúa và trồng cây lâu năm khác.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.



Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang – Văn phòng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang: Xí nghiệp chế biến Lương thực Xuất khẩu An Hòa	Tỉnh Kiên Giang	Sản xuất, kinh doanh gạo
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang: Xí nghiệp chế biến Lương thực Xuất khẩu Tân Phú	Tỉnh Kiên Giang	Sản xuất, kinh doanh gạo
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang: Xí nghiệp chế biến Lương thực Xuất khẩu Sơn Thuận	Tỉnh Kiên Giang	Sản xuất, kinh doanh gạo
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang: Xí nghiệp chế biến Lương thực Xuất khẩu Thạnh Hưng	Tỉnh Kiên Giang	Sản xuất, kinh doanh gạo
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang: Xí nghiệp chế biến Lương thực Xuất khẩu Vĩnh Thắng	Tỉnh Kiên Giang	Sản xuất, kinh doanh gạo
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang: Xí nghiệp Chế biến cá cơm Hòn Chông	Tỉnh Kiên Giang	Chế biến cá cơm
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang: Xí nghiệp Kinh doanh xăng dầu An Bình	Tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh xăng dầu
Văn phòng đại diện	Thành phố Hồ Chí Minh	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty và Văn phòng lần lượt có 283 nhân viên và 54 nhân viên (1/1/2020: 280 nhân viên và 50 nhân viên).

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang – Văn phòng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này chỉ bao gồm hoạt động của Văn phòng và không bao gồm hoạt động của các đơn vị trực thuộc. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính riêng (bao gồm Văn phòng và các đơn vị trực thuộc). Vốn hoạt động của Văn phòng là vốn cổ phần của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Văn phòng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Văn phòng là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Văn phòng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang – Văn phòng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

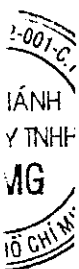
Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Văn phòng áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.



Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang – Văn phòng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 50 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 5 – 20 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 5 – 30 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 5 – 10 năm |
| ▪ tài sản cố định khác | 5 – 10 năm |

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất lâu dài được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

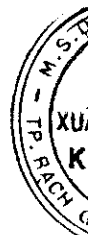
(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 40 đến 50 năm.



Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang – Văn phòng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Văn phòng nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iii) Chi phí sửa chữa tài sản

Chi phí sửa chữa lớn phát sinh trong năm được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ thời gian không quá 3 năm.

(j) Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

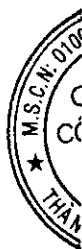
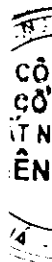
(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Văn phòng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.



Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang – Văn phòng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang – Văn phòng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(o) Các khoản thanh toán thuế

Các khoản thanh toán thuế hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Văn phòng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Văn phòng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng trong năm trước.

1100
CY
N
KH
NG
KH

001-
IÁNH
Y TNH
MG
HỒ CH

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang – Văn phòng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Tiền

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tiền mặt	662.799.500	478.250.600
Tiền gửi ngân hàng	103.097.091.890	117.700.927.801
	<hr/>	<hr/>
	103.759.891.390	118.179.178.401

5. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Crop Worthy Ventures Inc	22.044.495.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất – Thương mại Dịch vụ Phan Minh	10.129.171.106	3.915.187
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công Nghệ Cao Đại Tài	5.787.423.180	-
Wilmar Riceland Trading Pte. Ltd	3.060.292.811	-
Akila Trading (Pty) Ltd	-	3.007.188.750
Louis Dreyfus Asia Pte Ltd	-	121.058.350.309
AT Korea Agro – Fisheries and Food Trade Corporation	-	252.061.925.500
Các khách hàng khác	-	1.710.164.740
	<hr/>	<hr/>
	41.021.382.097	377.841.544.486

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất – Thương mại Dịch vụ Phan Minh, cổ đông và đồng thời có chung thành viên ban điều hành	10.129.171.106	3.915.187

Khoản phải thu từ bên liên quan không được đảm bảo và có thời hạn phải thu trong vòng 3 tuần kể từ ngày giao hàng.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang – Văn phòng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Trả trước cho người bán

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Chế Biến Lương thực Thăng Lợi	6.490.000.000	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Chế biến Lương thực Hương Hạnh	4.640.000.000	-
Công ty Cổ phần Hưng Phú	1.110.000.000	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ Cao Đại Tài	-	955.121.459
Các nhà cung cấp khác	167.818.659	321.822.859
	12.407.818.659	1.276.944.318

7. Phải thu nội bộ

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Xí nghiệp chế biến Lương thực Xuất khẩu Tân Phú	35.750.057.333	26.447.349.827
Xí nghiệp chế biến Lương thực Xuất khẩu Vĩnh Thắng	33.885.122.207	50.866.082.721
Xí nghiệp Kinh doanh xăng dầu An Bình	31.453.052.399	29.117.630.223
Xí nghiệp chế biến Lương thực Xuất khẩu Sơn Thuận	30.340.361.559	80.473.002.791
Xí nghiệp chế biến Lương thực Xuất khẩu An Hòa	14.594.406.415	32.961.927.964
Xí nghiệp chế biến Lương thực Xuất khẩu Thạnh Hưng	13.982.271.396	31.033.385.599
Xí nghiệp chế biến cá cơm Hòn Chông	12.203.688.896	11.512.897.408
	172.208.960.205	262.412.276.533

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang – Văn phòng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Phải thu về tạm ứng	-	30.000.000
Phải thu lãi tiền gửi	-	14.079.178
Phải thu khác	126.350.025	133.664.630
	<hr/>	<hr/>
	126.350.025	177.743.808
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Ký quỹ	48.000.000	48.000.000
	<hr/>	<hr/>

W: 13
 CÔNG
 CỔ P
 ẤT NH
 IÊN G
 GIÁ - T

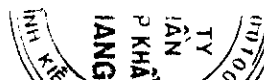
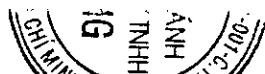
011204
 CHI NH
 ƠNG TY
 KPN
 PHỒ HỒ

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang – Văn phòng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Nợ xấu và nợ khó đòi

	Số ngày quá hạn	31/12/2020			Số ngày quá hạn	1/1/2020		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Trả trước cho người bán</i>								
Công ty Cổ phần TMXD Thiên Nam Dương	Trên 5 năm	17.604.000	17.604.000	-	Trên 5 năm	17.604.000	17.604.000	-
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế & XD Duy Tân	Trên 5 năm	65.739.659	65.739.659	-	Trên 5 năm	65.739.659	65.739.659	-
<i>Phải thu khác</i>								
Công ty TNHH Hoàng Mỹ	Trên 5 năm	51.385.725	51.385.725	-	Trên 5 năm	51.385.725	51.385.725	-
DNTN Mê Linh	Trên 5 năm	40.808.300	40.808.300	-	Trên 5 năm	40.808.300	40.808.300	-
DNTN Út Hoàng	Trên 5 năm	34.156.000	34.156.000	-	Trên 5 năm	34.156.000	34.156.000	-
		209.693.684	209.693.684	-		209.693.684	209.693.684	-



Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang – Văn phòng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Hàng tồn kho

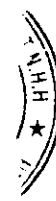
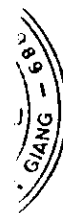
	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ và dụng cụ	3.046.926.500	-	3.295.781.505	-
Hàng hóa	375.418.814.481	(45.551.325.000)	10.072.260.206	(13.511.456.158)
	<u>378.465.740.981</u>	<u>(45.551.325.000)</u>	<u>13.368.041.711</u>	<u>(13.511.456.158)</u>

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	13.511.456.158	18.633.106.785
Dự phòng trích lập trong năm	45.551.325.000	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(13.511.456.158)	(5.121.650.627)
Số dư cuối năm	<u>45.551.325.000</u>	<u>13.511.456.158</u>

Tổng giá gốc hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 378.465 triệu VND (1/1/2020: 13.368 triệu VND), phần hàng tồn kho Văn phòng trích lập dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có giá gốc là 328.500 triệu VND (1/1/2020: không).

Dự phòng hàng tồn kho tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 là phần dự phòng cho hàng tồn kho ở các đơn vị trực thuộc.



Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang – Văn phòng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	224.296.080.978	151.056.691.762	73.446.219.455	884.344.630	1.515.792.106	451.199.128.931
Mua trong năm	-	4.631.841.818	1.006.454.546	-	-	5.638.296.364
Số dư cuối năm	224.296.080.978	155.688.533.580	74.452.674.001	884.344.630	1.515.792.106	456.837.425.295
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	121.002.401.771	82.250.352.802	50.056.015.091	525.142.145	1.235.288.557	255.069.200.366
Khấu hao trong năm (*)	11.040.010.059	9.918.627.384	5.037.091.268	127.691.493	120.859.512	26.244.279.716
Số dư cuối năm	132.042.411.830	92.168.980.186	55.093.106.359	652.833.638	1.356.148.069	281.313.480.082
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	103.293.679.207	68.806.338.960	23.390.204.364	359.202.485	280.503.549	196.129.928.565
Số dư cuối năm	92.253.669.148	63.519.553.394	19.359.567.642	231.510.992	159.644.037	175.523.945.213

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 22.013 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: 13.243 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.571 triệu VND (1/1/2020: 2.147 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 121.650 triệu VND (1/1/2020: 135.223 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 20(a) và 20(b)).



Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang – Văn phòng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Khấu hao trong năm bao gồm 4.152 triệu VND (2019: 7.887 triệu VND) là phần khấu hao được phân bổ cho các đơn vị trực thuộc của Công ty và 41 triệu VND (2019: 41 triệu VND) là phần khấu hao của tài sản hình thành từ quỹ khen thưởng, phúc lợi.

12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại Văn phòng.

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	13.849.235.000	13.849.235.000
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(13.849.235.000)	-
Số dư cuối năm	-	13.849.235.000

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	1.360.024.671	1.356.388.307
(Giảm)/tăng khác trong năm	(3.636.364)	3.636.364
Số dư cuối năm	1.356.388.307	1.360.024.671

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn đang thực hiện như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Công trình mở rộng sân phơi, nhà ở công nhân tại Xí nghiệp cá Cơm (*)	1.356.388.307	1.356.388.307
Mua sắm tài sản	-	3.636.364
	1.356.388.307	1.360.024.671

- (*) Bao gồm chi phí mua đất và các chi phí khác của công trình mở rộng sân phơi, nhà ở công nhân tại Xí nghiệp cá Cơm. Dự án này hiện đang tạm ngừng xây dựng. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty vẫn chưa có kế hoạch tiếp tục triển khai thực hiện đầu tư xây dựng công trình này.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang – Văn phòng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Chi phí bảo hiểm	139.484.609	156.954.654
Công cụ dụng cụ và bao bì	-	63.671.210
Chi phí sửa chữa tài sản	-	72.616.604
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	973.166.700
	139.484.609	1.266.409.168

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa tài sản VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	36.988.141.452	88.832.019	740.122.936	37.817.096.407
Tăng trong năm	67.185.000	427.213.909	515.867.121	1.010.266.030
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	13.849.235.000	-	-	13.849.235.000
Phân bổ trong năm	(475.477.677)	(263.046.651)	(928.969.678)	(1.667.494.006)
Số dư cuối năm	50.429.083.775	252.999.277	327.020.379	51.009.103.431

Trong chi phí đất trả trước có quyền sử dụng đất thuê có giá trị còn lại là 35.278 triệu VND (1/1/2020: 36.213 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 20(a)).

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang – Văn phòng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/12/2020 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2020 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ Cao Đại Tài	157.550.388.480	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ Cao Hiếu Nhân	127.710.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang	560.700.000	1.240.400.000
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất – Thương mại Dịch vụ Phan Minh	-	977.284.440
Intertek Vietnam Ltd	24.275.548	2.616.711.180
Jupitek Korea International Co., Ltd	-	13.798.620.000
Các nhà cung cấp khác	2.917.727.114	2.643.906.435
	288.763.091.142	21.276.922.055

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2020 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2020 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất – Thương mại Dịch vụ Phan Minh, cổ đông và đồng thời có chung thành viên điều hành (*)	-	977.284.440

(*) Khoản phải trả thương mại cho bên liên quan không được đảm bảo, phải trả trong vòng 6 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn và chịu lãi suất 7%/năm đối với khoản quá hạn.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang – Văn phòng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Người mua trả tiền trước

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Lương thực Hưng Phước	33.000.000.000	-
Perissos Vitoria Unipessoal Lda	10.522.915.000	-
Fullway Resources Inc	3.189.659.200	-
Syarikat Pelangi Tnggi	2.987.320.000	-
Mindanao Agriplus Corporation	2.486.016.000	-
Mulia Tiasa Company Trading	9.637.716	12.142.540.390
Timor Food Unipessoal Lda	-	31.257.711.822
Công ty Liên doanh Sản xuất, Chế biến và Xuất Khẩu Gạo	-	2.500.000.000
Các khách hàng khác	2.041.965.880	1.804.214.845
	54.237.513.796	47.704.467.057

17. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2020	Số phải nộp	Số đã nộp/cán	31/12/2020
	VND	trong năm	trừ trong năm	VND
		VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	1.620.550	499.405.641	(501.026.191)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.905.309.645	1.991.371.135	(4.835.480.127)	1.061.200.653
Thuế thu nhập cá nhân	43.859.476	142.099.511	(166.721.590)	19.237.397
Thuế nhà đất	-	271.212.421	(271.212.421)	-
Thuế khác	-	5.000.000	(5.000.000)	-
	3.950.789.671	2.909.088.708	(5.779.440.329)	1.080.438.050

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang – Văn phòng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Chi phí phải trả

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Lãi mua hàng phải trả doanh nghiệp ngoài	1.868.209.726	-
Lãi vay	200.584.218	-
Chi phí làm hàng xuất khẩu	-	5.862.686.039
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	324.751.148
Tiền lãi cổ phần hóa – Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần	-	7.792.327.944
Chi phí phải trả khác	302.359.167	397.394.375
	2.371.153.111	14.377.159.506

19. Phải trả khác

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Kinh phí công đoàn	88.258.596	83.962.353
Bảo hiểm xã hội	34.280.826	34.280.826
Phải trả tiền lãi cổ phần hóa – Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần	7.902.592.072	-
Các khoản phải trả khác	27.337.749	99.972.354
	8.052.469.243	218.215.533

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2020		Biến động trong năm		Chênh lệch tỷ giá VND	31/12/2020	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND		Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	671.133.967.600	671.133.967.600	2.788.074.737.199	(3.207.262.934.919)	188.859.000	252.134.628.880	252.134.628.880
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20(b))	4.424.378.082	4.424.378.082	4.082.999.500	(4.695.278.082)	-	3.812.099.500	3.812.099.500
	675.558.345.682	675.558.345.682	2.792.157.736.699	(3.211.958.213.001)	188.859.000	255.946.728.380	255.946.728.380

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Kiên Giang				
Khoản vay 1	VND	(i)	29.081.474.280	52.247.694.600
Khoản vay 2	USD	(i)	23.656.085.000	57.308.410.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Quốc				
Khoản vay 1	VND	(ii)	40.174.529.600	6.433.420.000
Khoản vay 2	USD	(ii)	159.222.540.000	282.848.480.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn				
Khoản vay 1	VND	(iii)	-	1.960.000.000
Khoản vay 2	USD	(iii)	-	79.853.580.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	VND		-	139.178.358.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	USD		-	51.304.025.000
			252.134.628.880	671.133.967.600

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang – Văn phòng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình và quyền sử dụng đất thuê trong chi phí đất trả trước dài hạn có giá trị còn lại lần lượt là 43.392 triệu VND và 12.833 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: 49.561 triệu VND và 13.159 triệu VND) (Thuyết minh 11 và 14(b)) và toàn bộ hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh thuộc sở hữu của Công ty, hình thành từ vốn vay tại từng thời điểm nhưng không vượt quá 120.000 triệu VND.
- (ii) Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình và quyền sử dụng đất thuê trong chi phí đất trả trước dài hạn có giá trị còn lại lần lượt là 23.545 triệu VND và 14.156 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: 28.918 triệu VND và 14.561 triệu VND) (Thuyết minh 11 và 14(b)) và hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh.
- (iii) Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình và quyền sử dụng đất thuê trong chi phí đất trả trước dài hạn có giá trị còn lại lần lượt là 30.719 triệu VND và 8.289 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: 35.157 triệu VND và 8.493 triệu VND) (Thuyết minh 11 và 14(b)).

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Năm đáo hạn	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Quốc (*)	2021-2023	5.718.366.500	7.148.144.582
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh (20a))		(3.812.099.500)	(4.424.378.082)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng		1.906.267.000	2.723.766.500

- (*) Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 23.994 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: 21.584 triệu VND) và chịu lãi suất theo lãi suất của từng kế ước nhận nợ.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho năm thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

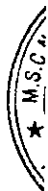
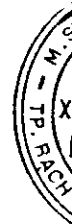
Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được dùng để trả khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2020	2019
	VND	VND
Số dư đầu năm	3.307.104.181	5.274.411.507
Trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối	-	510.711.891
Sử dụng quỹ trong năm	(2.219.423.333)	(2.478.019.217)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	1.087.680.848	3.307.104.181

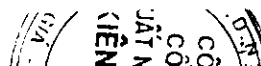
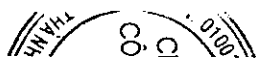


Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang – Văn phòng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	254.300.000.000	756.882.794	12.903.696.727	267.960.579.521
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	26.649.301.054	26.649.301.054
Lỗ của các đơn vị chuyển về	-	-	(25.356.491.475)	(25.356.491.475)
Trích lập các quỹ	-	645.184.836	(645.184.836)	-
Chia cổ tức	-	-	(11.697.800.000)	(11.697.800.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(510.711.891)	(510.711.891)
Trích quỹ tham gia từ thiện xã hội	-	-	(50.000.000)	(50.000.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	254.300.000.000	1.402.067.630	1.292.809.579	256.994.877.209
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	22.339.985.939	22.339.985.939
Lợi nhuận của các đơn vị chuyển về	-	-	2.821.123.459	2.821.123.459
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	254.300.000.000	1.402.067.630	26.453.918.977	282.155.986.607



Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang – Văn phòng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2020		1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	25.430.000	254.300.000.000	25.430.000	254.300.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	25.430.000	254.300.000.000	25.430.000	254.300.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	25.430.000	254.300.000.000	25.430.000	254.300.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Thành phần cổ đông của Công ty như sau:

	31/12/2020 và 1/1/2020	
	VND	%
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần	211.848.000.000	83,31%
Các cổ đông khác	42.452.000.000	16,69%
	254.300.000.000	100%

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang – Văn phòng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2020		1/1/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
▪ USD	3.398.283	78.202.643.485	4.758.670	109.934.955.792
▪ EUR	237	6.710.102	273	7.051.834
		78.209.353.587		109.942.007.626

25. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2020 VND	2019 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm và hàng hóa	3.103.265.743.946	3.160.155.240.709
▪ Cung cấp dịch vụ	104.504.400	417.520.844
	3.103.370.248.346	3.160.572.761.553
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	11.377.323.380	167.755.602
	3.091.992.924.966	3.160.405.005.951

26. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2020 VND	2019 VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	2.801.051.390.884	2.875.282.663.301
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	32.039.868.842	(5.121.650.627)
	2.833.091.259.726	2.870.161.012.674

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang – Văn phòng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2020	2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	189.638.612	177.933.062
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	21.822.990.621	8.358.341.845
Lãi ứng vốn hoạt động của xí nghiệp	1.086.293.090	2.346.563.866
Lãi bán hàng trả chậm	516.935.306	73.419.970
	<hr/>	<hr/>
	23.615.857.629	10.956.258.743
	<hr/>	<hr/>

28. Chi phí tài chính

	2020	2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	21.072.983.668	31.160.656.688
Lãi trả chậm nộp tiền cổ phần hóa	110.264.128	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.619.025.044	6.025.357.086
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	277.764.468	1.198.029.519
Chi phí tài chính khác	338.022.548	1.785.906.987
	<hr/>	<hr/>
	36.418.059.856	40.169.950.280
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang – Văn phòng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Chi phí bán hàng

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và bao bì	136.197.492.422	76.720.724.558
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.084.472.042	134.943.461.297
Chi phí khác bằng tiền	2.220.144.052	1.315.675.668
	186.502.108.516	212.979.861.523

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	10.703.776.886	7.284.475.301
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.460.263.684	1.764.102.949
Chi phí nguyên vật liệu	1.275.275.550	573.841.276
Chi phí khấu hao tài sản cố định	713.005.104	558.841.720
Trích lập/(hoàn nhập) quỹ dự phòng tiền lương	3.271.179.884	(4.013.530.000)
Thuế, phí và lệ phí	11.779.562	72.880.811
Chi phí khác bằng tiền	10.665.312.615	10.019.230.342
	31.100.593.285	16.259.842.399

31. Thu nhập khác

	2020	2019
	VND	VND
Thu nhập từ bảo hiểm bồi thường hàng bị ẩm mốc	3.586.672.000	2.644.520.526
Thu nhập từ giải phóng tàu nhanh (theo Hợp đồng AT2010 và AT1999)	2.519.506.835	-
Thu phí do đổi cảng giao hàng	-	69.480.000
Thu nhập khác	224.351.874	365.199.856
	6.330.530.709	3.079.200.382

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang – Văn phòng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

32. Chi phí khác

	2020 VND	2019 VND
Lãi mua hàng phải trả doanh nghiệp ngoài	8.382.482.709	-
Chi phí giải phóng tàu chậm (theo Hợp đồng AT1999)	671.925.000	-
Chi phí tổn thất hàng thực tế (theo Hợp đồng AT2010 và AT1999)	1.437.427.138	2.601.766.039
Chi phí bồi thường do hủy hợp đồng	-	500.000.000
Chi phí khác	4.100.000	34.731.744
	10.495.934.847	3.136.497.783

33. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2020 VND	2019 VND
Chi phí mua hàng để bán lại	1.589.499.102.572	1.398.635.047.203
Chi phí nguyên vật liệu	1.360.850.979.987	1.530.920.221.763
Chi phí nhân công	11.139.818.991	7.284.475.301
Chi phí khấu hao và phân bổ	22.051.477.249	18.459.151.262
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.482.622.315	136.707.564.246
Chi phí khác bằng tiền	16.669.220.340	7.394.256.821
	3.051.693.221.454	3.099.400.716.596

1700
 ÔNG T
 Ồ PHÂN
 NHẬP K
 N GIANG
 TỈNH

J0112042
 CHI NH
 ÔNG T
 KPA
 VH PHỐ H

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang – Văn phòng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

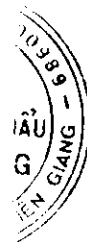
34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của luật thuế. Văn phòng công ty và các đơn vị trực thuộc không có chức năng kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo các điều khoản trong luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm, Văn phòng có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2020 VND	2019 VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	149.733.771.500	281.261.189.848
Mua hàng	-	146.927.815.000
Hàng nhận ủy thác	12.898.496.000	-
Phí ủy thác	104.504.400	-
Phí làm hàng	532.539.735	-
Đơn vị trực thuộc công ty mẹ		
Công ty Lương thực Sông Hậu		
Mua hàng	28.071.000.000	18.417.600.000
Công ty Lương thực Long An		
Mua hàng	11.900.000.000	-
Công ty Lương thực Đồng Tháp		
Mua hàng	-	35.780.469.200
Công ty Nông sản Thực phẩm Tiền Giang		
Bán hàng hóa, thành phẩm	-	8.555.557.500
Công ty Lương thực Tiền Giang		
Mua hàng	-	6.299.980.000



Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang – Văn phòng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2020 VND	2019 VND
Đơn vị trực thuộc Công ty		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang: Xí nghiệp chế biến Lương thực Xuất khẩu An Hòa		
Bán hàng	27.774.326.852	9.651.608.992
Mua hàng	201.044.352.151	216.612.003.070
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang: Xí nghiệp chế biến Lương thực Xuất khẩu Tân Phú		
Bán hàng	31.845.962.698	19.639.140.951
Mua hàng	207.799.884.715	239.303.390.541
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang: Xí nghiệp chế biến Lương thực Xuất khẩu Sơn Thuận		
Bán hàng	19.228.171.493	23.163.450.430
Mua hàng	329.137.149.025	372.524.511.414
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang: Xí nghiệp chế biến Lương thực Xuất khẩu Thạnh Hưng		
Bán hàng	6.257.282.263	2.334.911.977
Mua hàng	264.796.924.826	174.598.056.585
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang: Xí nghiệp chế biến Lương thực Xuất khẩu Vĩnh Thắng		
Bán hàng	35.406.689.723	37.721.717.156
Mua hàng	300.521.866.345	374.557.171.711
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang: Xí nghiệp Chế biến cá com Hòn Chông		
Mua hàng	232.432.266	266.816.974



Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang – Văn phòng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2020 VND	2019 VND
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất – Thương mại Dịch vụ Phan Minh		
Bán hàng hóa, thành phẩm ủy thác	42.462.040.669	51.413.565.434
Bán hàng hóa, thành phẩm	-	115.930.405.000
Mua hàng	635.328.235.161	400.835.808.008
Phí ủy thác	26.443.403	9.283.344
Lãi Công ty phải trả do chậm thanh toán	6.057.706.863	907.729.190
Lãi thu khách hàng chậm thanh toán	-	63.027.642
Công ty Cổ phần Xây lắp – Cơ khí và Lương thực Thực phẩm		
Mua hàng	6.704.370.000	-
Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định – Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Hòa Bình		
Mua hàng	10.950.000.000	-
Ban Tổng Giám Đốc		
Tiền lương và thưởng	764.000.000	1.019.660.774
Hội đồng Quản Trị		
Tiền lương và thù lao	727.300.000	890.784.637

12042-06
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 XÚT NHẬP K
 KIÊN GIANG
 4 - TỈNH

12042-06
 NHẬP
 G TY T
 PMG
 40 HỒ C

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang – Văn phòng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

36. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Văn phòng tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

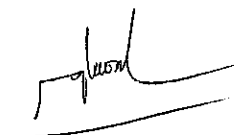
Ngày 1 tháng 2 năm 2021

Người lập:




Nguyễn Thị Chúc Hà
Kế toán

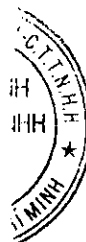
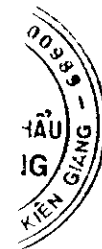
Người duyệt:



Trần Thị Điệp
Kế toán trưởng




Dương Thị Thanh Nguyệt
Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**

Số: ~~130~~.../CV-XNK
"V/v giải trình lợi nhuận sau thuế
năm 2020 chênh lệch trên 10% so
năm 2019 tại Văn phòng Công ty"

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Kiên Giang, ngày 09. tháng 02 năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức: Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang
2. Mã chứng khoán: KGM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 85-87 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, TP. Rạch giá, Tỉnh Kiên Giang
4. Số điện thoại 0297 3 870 116 Fax: 0297 3 923 406
5. Website: www.kigimex.com.vn

II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang xin giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020 chênh lệch hơn 10% so năm 2019 tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của trụ sở chính Văn phòng Công ty như sau:

DVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	so năm 2020	
			Chênh lệch	Tỷ lệ
Lợi nhuận sau thuế năm 2020 (Trụ sở chính văn phòng công ty)	26.649.301.054	22.339.985.939	(4.309.315.115)	83,83

Đánh giá chung: Lợi nhuận sau thuế năm 2020 lãi 22,34 tỷ đồng, giảm 16,17% so cùng kỳ năm 2019 do:

1. Sản lượng bán ra năm 2020 của Văn phòng Công ty năm 2020 là 265.312 tấn gạo các loại giảm so cùng kỳ là 15,66% đã làm ảnh hưởng giảm 2,18% doanh thu so cùng kỳ 2019, trong đó bán xuất khẩu là 219.403 tấn, tăng 0,53% so cùng kỳ, bán nội địa 45.909 tấn, giảm 23,48% so cùng kỳ.

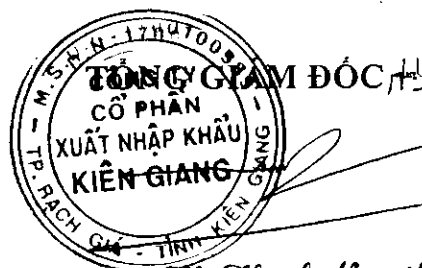
2. Công tác quản lý chi phí luôn được Công ty kiểm soát, cụ thể: Tổng đơn giá chi phí 863,29 đ/kg, trong đó chi phí bán hàng 702,96 đ/kg tăng 3,82% so cùng kỳ do năm 2020 khách hàng tăng lượng hàng đóng gói quy cách đóng bao nhỏ và vận chuyển bằng container, tuy nhiên đơn giá chi phí vẫn đảm bảo theo kế hoạch, chi phí quản lý thực hiện 80,9 đ/kg và chi phí lãi vay là 79,43 đ/kg giảm 20 đ/kg so cùng kỳ năm 2019.

Trên đây là báo cáo giải trình lợi nhuận sau năm 2020 chênh lệch trên 10% so năm 2019 tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của trụ sở chính văn phòng Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



Dương Thị Thanh Nguyệt